

Số: 2343 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 573/TTr-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cẩm Mỹ tại Thông báo số 152/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cẩm Mỹ tại Quyết định số 5392/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5392/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.732,41	40.721,08	-11,33
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	755,54	755,54	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	472,33	472,33	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.819,06	4.810,99	-8,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.353,50	34.347,33	-6,17
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	37,66	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	345,38	345,38	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,27	424,18	2,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.523,42	5.534,75	11,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	429,72	429,72	-
2.2	Đất an ninh	CAN	45,34	45,54	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	300,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	57,35	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,79	32,79	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,24	57,99	2,75
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	3,27	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.124,52	2.130,79	6,27
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.236,55	1.240,81	4,26
-	Đất thủy lợi	DTL	428,16	428,88	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,47	12,35	-0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,67	5,59	-0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,04	68,46	1,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,00	14,00	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,04	3,04	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5392/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,10	2,10	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	0,18	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	21,25	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,72	35,79	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,77	73,77	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	213,52	213,52	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,98	2,98	-
-	Đất chợ	DCH	6,64	6,64	-
-	Đất hạ tầng khác	DHK	1,43	1,43	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,52	8,52	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	1,34	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.207,42	1.207,36	-0,06
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	82,12	82,09	-0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,23	18,43	2,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	1,24	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,89	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	488,20	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	666,23	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	1,88	-
4	Đất đô thị*	KDT	3.377,61	3.377,61	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên
(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5392/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	89,76	98,14	8,38
	Trong đó:			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5392/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.1	Đất trồng lúa	0,73	0,73	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,36	4,57	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	86,67	92,84	6,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	1,54	2,38	0,84
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	0,26	0,26
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,44	0,84	0,40
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	-	0,12	0,12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	-	0,08	0,08
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	0,43	0,63	0,20
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,01	0,01	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,01	0,01	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	0,12	0,12	-
2.5	Đất ở tại đô thị	-	0,03	0,03
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,97	1,12	0,15
	Tổng	91,30	100,52	9,22

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5392/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	500,99	512,32	11,33
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	8,28	13,44	5,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	492,71	498,88	6,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	51,00	53,91	2,91
	<i>Trong đó:</i>			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5392/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00	1,00	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	32,00	34,91	2,91
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	18,00	18,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,50	0,50	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5392/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	508,62	519,95	11,33
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	4,08	4,08	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,37	12,53	5,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	497,17	503,34	6,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	83,00	85,91	2,91
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	30,00	30,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	15,00	15,00	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00	1,00	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	17,00	19,91	2,91
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	18,00	18,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,50	0,50	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 17 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cẩm Mỹ và Bản đồ bổ sung khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Cẩm Mỹ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 2343 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Bảo Bình	Lâm Sơn	TT Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhân	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		46.257,71	3.565,38	3.246,99	3.377,61	1.630,03	4.787,75	3.313,24	2.989,93	2.143,87	4.947,77	3.712,86	2.740,55	4.502,99	5.298,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.721,08	3.304,32	2.522,11	2.777,07	1.484,96	4.557,26	3.894,57	2.176,15	1.856,20	4.462,07	3.326,01	2.467,88	4.280,16	4.812,32	
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	755,54	-	35,39	-	-	171,06	449,99	12,85	9,00	57,74	-	-	-	19,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	472,33	-	-	-	-	34,80	421,63	12,85	-	3,05	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.810,99	168,32	146,54	25,09	24,32	328,66	444,42	65,97	213,43	2.502,68	9,60	2,22	3,39	876,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.347,33	3.118,72	2.291,26	2.748,20	1.437,86	3.823,50	1.872,41	2.042,61	1.616,70	1.596,01	3.313,84	2.451,65	4.272,82	3.761,75	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-	-	-	37,66	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	345,38	0,58	31,76	0,06	0,06	26,66	83,15	14,59	12,70	79,75	0,16	-	-	95,91	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	424,18	16,70	17,16	3,72	22,62	7,48	44,60	2,47	4,37	225,89	2,41	14,01	3,95	58,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.534,75	261,06	724,88	600,54	145,17	430,39	418,67	813,78	287,67	483,82	386,85	272,67	222,83	486,42	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	429,72	-	-	288,62	-	88,74	-	-	-	-	-	36,00	-	16,36	
2.2	Đất an ninh	CAN	45,54	0,11	0,23	10,11	0,17	-	34,35	-	0,16	-	-	0,20	-	0,21	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	35,35	-	-	-	-	-	-	22,00	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,79	0,14	0,58	12,68	0,25	0,26	1,88	0,53	0,10	2,10	2,86	3,95	6,16	1,30	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,99	0,72	0,30	4,08	7,05	0,38	3,40	0,65	1,44	6,36	1,93	16,58	2,30	12,80	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	-	-	-	-	0,90	-	-	-	0,17	-	-	2,20	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.130,79	101,72	95,32	127,94	71,73	230,76	125,07	433,76	115,14	151,84	301,48	102,99	109,51	163,53	
	<i>Trong đó:</i>																
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	<i>1.240,81</i>	<i>88,37</i>	<i>79,75</i>	<i>103,56</i>	<i>61,54</i>	<i>207,80</i>	<i>88,58</i>	<i>44,45</i>	<i>100,29</i>	<i>105,52</i>	<i>65,22</i>	<i>62,81</i>	<i>95,75</i>	<i>137,17</i>	
-	<i>*Đất thủy lợi</i>	DTL	<i>428,88</i>	<i>1,13</i>	<i>2,34</i>	<i>0,26</i>	<i>0,84</i>	<i>3,96</i>	<i>17,92</i>	<i>371,26</i>	<i>4,99</i>	<i>19,61</i>	<i>1,72</i>	<i>0,40</i>	<i>1,01</i>	<i>3,44</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	<i>12,35</i>	<i>0,32</i>	<i>0,92</i>	<i>5,07</i>	<i>0,90</i>	<i>0,64</i>	<i>0,73</i>	<i>0,36</i>	<i>0,76</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>0,39</i>	<i>0,50</i>	<i>1,73</i>	

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm Sơn	TT Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ráy	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,59	0,11	0,11	3,49	0,44	0,11	0,43	-	0,11	0,18	0,08	0,26	0,08	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,46	5,22	3,06	7,58	3,90	3,31	6,92	2,31	3,29	10,19	3,33	4,16	3,61	11,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,00	1,30	0,98	1,59	-	1,59	-	1,50	-	-	1,99	3,68	1,37	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,04	-	-	0,10	0,06	0,08	-	0,31	-	1,10	0,94	-	0,42	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,10	0,05	0,03	0,83	0,14	0,15	0,06	0,11	-	0,22	0,06	0,05	0,15	0,25
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	1,31	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	19,89	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,79	1,90	3,21	0,63	2,53	4,37	2,95	6,31	2,39	1,72	1,08	2,21	1,79	4,70
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,77	1,63	4,73	2,02	1,14	8,75	5,76	7,10	2,88	12,92	13,48	8,22	1,55	3,59
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	213,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	213,52	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98	-
-	Đất chợ	DCH	6,64	0,38	0,19	1,38	0,19	-	1,72	0,05	0,43	0,38	0,03	0,74	0,30	0,85
-	Đất hạ tầng khác	DHK	1,43	-	-	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,52	1,00	0,28	1,15	0,25	0,28	1,14	1,01	0,06	0,37	0,83	0,24	1,05	0,86
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.207,36	117,50	84,78	-	55,18	63,52	157,68	51,56	91,07	207,19	36,24	86,54	60,09	196,01
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	82,09	-	-	82,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,43	0,57	0,24	10,64	0,43	0,94	0,44	0,85	0,22	0,89	0,50	0,35	1,56	0,80
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	-	-	0,98	0,20	-	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	1,30	0,45	0,02	0,09	0,03	0,12	-	1,08	-	-	0,52	0,02	0,26
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	38,00	18,92	26,88	9,82	44,58	46,95	25,42	13,35	114,89	21,01	25,30	39,94	63,14
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	-	523,71	-	-	-	47,59	-	65,05	-	-	-	-	29,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	1,88	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	KDT	3.377,61	-	-	3.377,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 2343/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha
				Bảo Bình	Lâm Sơn	TT Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	512,32	4,56	12,58	98,86	6,03	4,22	5,66	301,59	1,20	5,60	22,70	39,14	1,70	8,48		
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,44	0,20	0,60	2,61	0,10	0,50	2,56	0,50	0,30	4,42	0,20	0,20	0,20	1,05		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	498,88	4,36	11,98	96,25	5,93	3,72	3,10	301,09	0,90	1,18	22,50	38,94	1,50	7,43		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		53,91	5,00	8,00	-	-	-	10,00	-	1,00	16,91	-	5,00	-	8,00		
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-		
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	34,91	2,00	5,00	-	-	-	7,00	-	-	13,91	-	2,00	-	5,00		
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	18,00	3,00	3,00	-	-	-	3,00	-	-	3,00	-	3,00	-	3,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-		

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 2343/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm Sơn	TT Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	519,95	4,56	12,78	98,87	6,99	4,72	7,19	301,89	1,47	6,62	22,72	39,14	1,90	11,10
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,08	-	0,50	-	-	0,50	0,60	-	-	1,43	-	-	-	1,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,53	0,20	0,60	2,61	0,10	0,50	2,56	0,50	0,30	3,86	0,20	0,20	0,20	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	503,34	4,36	11,68	96,26	6,89	3,72	4,03	301,39	1,17	1,33	22,52	38,94	1,70	9,35
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		85,91	5,00	11,00	-	-	6,80	14,00	1,00	5,00	21,91	-	5,00	2,20	14,00
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,00	-	3,00	-	-	6,80	4,00	1,00	3,00	5,00	-	-	2,20	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	15,00	-	3,00	-	-	-	5,00	-	-	4,00	-	-	-	3,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	19,91	2,00	2,00	-	-	-	2,00	-	-	9,91	-	2,00	-	2,00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	18,00	3,00	3,00	-	-	-	3,00	-	-	3,00	-	3,00	-	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất